

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN ASG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG,
OID.0.9.2342.1.9200300.100.1.1=
MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 18:57:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-48

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/06/2026)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trương Minh Hoàng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2026)
Ông Nguyễn Thái Hoà	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	(Miễn nhiệm ngày 15/07/2026)

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Dương Đức Tính - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Dương Đức Tĩnh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026



Số: 260826.019/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 48 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phụng Hiếu, Hà Nội, Vietnam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(đã trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.613.210.953	135.427.907.147
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	24.265.487.807	13.687.606.678
111	1. Tiền		18.348.596.026	8.668.736.815
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.916.891.781	5.018.869.863
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	88.389.205.480	88.627.013.692
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73.700.000.000	73.700.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		14.689.205.480	14.927.013.692
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.390.466.208	30.133.977.346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.861.702.449	24.487.109.384
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	606.313.287	1.165.519.087
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	922.450.472	4.481.348.875
140	IV. Hàng tồn kho		153.980.500	241.969.400
141	1. Hàng tồn kho	8	153.980.500	241.969.400
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.414.070.958	2.737.340.031
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	2.368.790.134	2.408.138.772
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	45.280.824	329.201.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.667.397.611.624	1.635.858.619.640
220	I. Tài sản cố định	10	95.077.315.964	97.291.727.099
221	1. Tài sản cố định hữu hình		94.596.765.964	96.748.177.099
222	- Nguyên giá		184.519.234.072	181.815.957.308
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.922.468.108)	(85.067.780.209)
227	2. Tài sản cố định vô hình		480.550.000	543.550.000
228	- Nguyên giá		630.000.000	630.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(149.450.000)	(86.450.000)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.181.849.309	-
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.181.849.309	-
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.525.186.628.436	1.487.740.195.074
261	1. Đầu tư vào công ty con		1.234.245.246.400	1.234.245.246.400
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(9.058.617.964)	(46.505.051.326)
265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		300.000.000.000	300.000.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		44.951.817.915	50.826.697.467
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	44.951.817.915	45.688.338.831
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	-	5.138.358.636
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.816.010.822.577	1.771.286.526.787

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(đã trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		497.589.923.099	506.689.063.850
310	I. Nợ ngắn hạn		198.404.185.918	206.199.099.423
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	19.951.504.968	23.381.169.187
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		71.902.500	71.902.500
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	904.862.494	1.191.338.271
315	4. Phải trả người lao động		3.400.653.124	6.173.922.380
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	12.213.641.501	12.527.462.124
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.520.474.151	744.035.913
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	156.618.166.402	159.103.859.260
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.722.980.778	3.005.409.788
330	II. Nợ dài hạn		299.185.737.181	300.489.964.427
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	299.185.737.181	300.489.964.427
400	D. NGUỒN VỐN	17	1.318.420.899.478	1.264.597.462.937
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	907.846.690.000
412	2. Thặng dư vốn		67.844.338.779	67.844.338.779
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		342.729.870.699	288.906.434.158
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		287.954.009.158	257.158.936.822
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		54.775.861.541	31.747.497.336
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.816.010.822.577	1.771.286.526.787


Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng


Dương Đức Tinh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	122.108.094.427	97.438.048.333
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.108.094.427	97.438.048.333
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	102.804.966.860	83.726.115.366
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.303.127.567	13.711.932.967
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35.943.626.405	27.795.443.734
23	8. Chi phí tài chính	22	(17.919.918.142)	17.788.505.168
24	Trong đó: Chi phí đi vay		19.526.515.220	23.334.133.361
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	13.503.093.407	12.445.294.827
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.663.578.707	11.273.576.706
31	12. Thu nhập khác	24	250.641.470	4.780.051
32	13. Chi phí khác		-	230.855
40	14. Lợi nhuận khác		250.641.470	4.549.196
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.914.220.177	11.278.125.902
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	113.907.128
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	5.138.358.636	(205.598.726)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		54.775.861.541	11.369.817.500

Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tinh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		59.914.220.177	11.278.125.902
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.654.616.088	8.835.867.182
03	Các khoản dự phòng		(37.446.433.362)	(5.545.628.193)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(36.189.080.950)	(27.795.443.734)
06	Chi phí đi vay		19.526.515.220	23.334.133.361
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.459.837.173	10.107.054.518
09	(Tăng) các khoản phải thu		(3.182.019.391)	(3.456.218.286)
10	Giảm hàng tồn kho		87.988.900	33.070.600
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8.582.265.168)	(7.200.832.935)
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		39.348.638	(1.252.140.623)
14	Chi phí đi vay đã trả		(15.839.442.574)	(23.224.365.060)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(140.461.091)	(382.361.192)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(234.854.010)	(255.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.391.867.523)	(25.630.792.978)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.681.709.810)	(726.626.752)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		245.454.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	200.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.943.626.405	53.906.899.644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.507.371.140	43.380.272.892

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		71.076.687.950	381.829.395.888
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.614.310.438)	(399.181.325.518)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.537.622.488)	(17.351.929.630)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.577.881.129	397.550.284
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.687.606.678	19.690.116.232
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.265.487.807	20.087.666.516


Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
Người đại diện theo pháp luật



Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 152 người (tại ngày 01/01/2026 là 135 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- » Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- » Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- » Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- » Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- » Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- » Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Công ty

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Trụ sở chính	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Văn phòng đại diện	Phòng 406, tòa nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội	Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại
Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Phụ lục I của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả toàn Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - ▶ Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
 - ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - ▶ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020. Năm 2025 là năm cuối cùng Chi nhánh được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (đã trình bày lại) VND
Tiền mặt	2.299.615.968	1.882.386.576
Tiền gửi không kỳ hạn	16.048.980.058	6.786.350.239
Các khoản tương đương tiền	5.916.891.781	5.018.869.863
	24.265.487.807	13.687.606.678

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND			15.509.996.567
Các ngân hàng khác				538.983.491
				16.048.980.058
Các khoản tương đương tiền				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	1 tháng	4,75	5.916.891.781
				5.916.891.781

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-
	73.700.000.000	-	73.700.000.000	-

(*) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (đã tính bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.004.273.973	10.004.273.973	-	10.242.082.185
Cho vay (ii)	4.684.931.507	4.684.931.507	-	4.684.931.507
	14.689.205.480	14.689.205.480	-	14.927.013.692
Dài hạn				
Cho vay (ii)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(i) Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 7,8%/năm.

(ii) Cho Công ty Cổ phần Logistics ASG (Bên liên quan) vay theo Hợp đồng vay số 01/2025/HĐVV/ASGL-ASG với thời hạn 3 năm từ ngày 05/05/2025 đến ngày 05/05/2028, mức lãi suất áp dụng là 10%/năm, thu lãi theo kỳ hạn 6 tháng. Khoản vay được chuyển đổi từ khoản phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh.

c) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	259.826.680.000	259.826.680.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	57.500.000	57.500.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	341.227.448.436	350.286.066.400	(46.505.051.326)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	324.075.000.000	324.075.000.000	-
	1.234.245.246.400	1.225.186.628.436	1.234.245.246.400	(46.505.051.326)

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	98,94%	98,94%	98,94%	98,94%	
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,47%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
3	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
4	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	74,50%	74,50%
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn
8	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tầng 01, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
11	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nhà Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty CP Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	51,59%	51,04%	51,29%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,00%	90,12%	46,00%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngõ Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cường C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,04%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
22	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
23	Công ty Cổ phần Cảng xanh Vinalco	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi, vận tải hàng hoá đường bộ	0,00%	0,00%	23,46%	51,00%	51,00%	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinalco

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	15.468.181.729	10.048.955.517
Công ty Cổ phần Logistics ASG	12.478.119.385	8.146.884.293
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	2.112.813.992	1.174.410.705
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	195.684.000	65.228.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	432.195.756	468.967.486
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	13.200.000	13.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	236.168.596	180.265.033
Bên khác	16.393.520.720	14.438.153.867
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	1.628.246.803	1.219.345.717
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.746.439.200	1.458.940.641
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.715.775.038	5.055.414.131
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	4.048.536.871	3.312.914.120
Khác	3.254.522.808	3.391.539.258
	31.861.702.449	24.487.109.384

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên khác		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và thi công kỹ thuật Long Nguyễn	119.669.962	119.669.962
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam	346.680.000	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy	-	886.200.000
Khác	139.963.325	159.649.125
	606.313.287	1.165.519.087

7. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (đã trình bày lại) VND
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	-	3.597.269.045
Tạm ứng	268.764.046	177.682.696
Ký cược, ký quỹ	153.350.000	393.350.000
Phải thu khác	500.336.426	313.047.134
	922.450.472	4.481.348.875

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (đã trình bày lại) VND
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	111.652.702	1.377.064.415
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	10.919.513	1.775.390
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3.503.484	3.503.484
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	140.456.415	42.447.027
Công ty TNHH Vận tải ASG	8.536.525	47.577.724
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	4.059.266	3.150.161
	279.127.905	1.475.518.201

8. Hàng tồn kho

Tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026, toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty là công cụ, dụng cụ.

9. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo, sửa chữa	479.015.824	377.421.381
Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	408.910.000	408.910.000
Công cụ, dụng cụ	638.182.634	525.746.006
Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	689.017.316	433.719.806
Khác	153.664.360	662.341.579
	2.368.790.134	2.408.138.772
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.016.203.919	9.136.685.737
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	35.935.613.996	36.551.653.094
	44.951.817.915	45.688.338.831

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

10. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây xanh VND	Phần mềm Tổng mấy tính VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	128.028.255.604	24.297.313.558	15.254.507.324	13.934.113.268	301.767.554	181.815.957.308
Mua mới	-	-	3.669.897.000	33.787.037	-	3.703.684.037
Thanh lý	-	-	(1.000.407.273)	-	-	(1.000.407.273)
Số cuối kỳ	128.028.255.604	24.297.313.558	17.923.997.051	13.967.900.305	301.767.554	184.519.234.072
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	50.099.565.857	17.204.093.001	9.295.871.188	8.166.482.609	301.767.554	85.067.780.209
Khấu hao trong kỳ	3.668.043.312	803.803.530	770.069.642	613.178.688	-	5.855.095.172
Thanh lý	-	-	(1.000.407.273)	-	-	(1.000.407.273)
Số cuối kỳ	53.767.609.169	18.007.896.531	9.065.533.557	8.779.661.297	301.767.554	89.922.468.108
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	77.928.689.747	7.093.220.557	5.958.636.136	5.767.630.659	-	96.748.177.099
Số cuối kỳ	74.260.646.435	6.289.417.027	8.858.463.494	5.188.239.008	-	94.596.765.964

Chi tiết một số tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn tại thời điểm cuối kỳ và tài sản đã thanh lý trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Giá trị thanh lý VND	Giá trị còn lại VND	Giá trị thu được từ thanh lý VND
Nhà kho số 1 (BN)	Đang sử dụng	24.963.418.204	-	13.625.865.717	-
Nhà kho số 2 (BN)	Đang sử dụng	22.942.122.451	-	17.206.591.831	-
Xe ô tô 5 chỗ	Thanh lý	1.000.407.273	1.000.407.273	-	245.454.545

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.979.892.728 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.440.061.913 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại ngày 30/06/2026 là chi phí thiết kế, thẩm định và thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy kho số 2 tại Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng số 07/2025/HĐKT/FIRTEC-ASG ngày 05/11/2025 với Công ty TNHH Công nghệ và Thiết bị phòng cháy chữa cháy. Đến ngày 30/06/2026, công trình đã hoàn thành giai đoạn 1, tương ứng khoảng 75% khối lượng công việc theo hợp đồng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	1.475.787.648	2.571.024.863
Công ty TNHH Vận tải ASG	63.168.322	43.514.991
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.392.963.326	2.456.445.872
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	19.656.000	71.064.000
Bên khác	18.475.717.320	20.810.144.324
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa	8.330.144.507	7.052.214.377
Hàng không Việt Nam		
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	2.247.833.846	2.025.037.740
Công ty Bảo Minh Hà Nội	547.800.000	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	5.440.134.304	8.991.042.089
Khác	1.909.804.663	2.741.850.118
	19.951.504.968	23.381.169.187

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	913.846.133	2.482.735.161	2.349.204.234	-	780.315.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.180.267	140.461.091	-	45.280.824	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	182.311.871	931.709.364	862.486.452	-	113.088.959
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	329.201.259	-	263.402.740	592.603.999	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	299.852	11.758.181	-	11.458.329
	329.201.259	1.191.338.271	3.818.608.208	3.816.052.866	45.280.824	904.862.494

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Handwritten signature

14. Các khoản vay

	Số đầu năm	Phát sinh		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản vay ngắn hạn	155.000.000.000	71.076.687.950	73.562.380.808	152.514.307.142
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	40.000.000.000	48.423.015.140	50.562.380.808	37.860.634.332
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	7.653.672.810	-	7.653.672.810
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Bên liên quan)	48.000.000.000	15.000.000.000	23.000.000.000	38.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (Bên liên quan)	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.103.859.260	2.051.929.630	2.051.929.630	4.103.859.260
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	4.103.859.260	2.051.929.630	2.051.929.630	4.103.859.260
	159.103.859.260	73.128.617.580	75.614.310.438	156.618.166.402
b) Dài hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	8.207.718.525	-	2.051.929.630	6.155.788.895
Trái phiếu thường năm 2025	296.386.105.162	-	(747.702.384)	297.133.807.546
Trong đó:				
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Chi phí phát hành	(3.613.894.838)	-	(747.702.384)	(2.866.192.454)
	304.593.823.687	-	1.304.227.246	303.289.596.441
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	4.103.859.260	2.051.929.630	2.051.929.630	4.103.859.260
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	300.489.964.427			299.185.737.181

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2026	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND				
(1)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	357610.25.002.1517387. TD ngày 07/01/2026	37.860.634.332	Thanh toán phí dịch vụ hàng hóa hàng không	Tối đa 04 tháng cho mỗi lần giải ngân	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23/26/HM/CDU-ASG ngày 22/04/2026	7.653.672.810	Thanh toán phí dịch vụ hàng hóa hàng không	Tối đa 03 tháng cho mỗi lần giải ngân	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
(3)	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Số 01/2025/HĐVV/ ASG-ASL ngày 14/11/2025	38.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	14/11/2025 - 14/04/2026	4,75%/ năm	Tin chấp
(4.1)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Số 01/2023/HĐVV/ ASG-CIAS kèm phụ lục gia hạn số 04 ngày 12/11/2025	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	16/11/2025 - 15/05/2026	5%/năm	Tin chấp
(4.2)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Số 01/2024/HĐVV/ ASG-CIAS kèm phụ lục gia hạn 04 01/2024 ngày 16/12/2025, và số 02/2024/ HĐVV/ASG-CIAS	44.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng vay Số 02/2024/HĐVV/ASG-CIA: 15/11/2025 - 14/05/2026 Hợp đồng vay Số 01/2024/HĐVV/ASG-CIAS: 20/12/2025 - 19/06/2026	5%/năm	Tin chấp
			152.514.307.142				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2026	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
				VND			
(5)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.0 02.151738 7.TD ngày 28/01/202	6.155.788.895	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(6) Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND, Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của tổ chức phát hành;
- Tài sản đảm bảo: 30.847.319 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí đi vay	7.552.398.736	5.702.144.912
Lãi trái phiếu thường	3.669.863.013	3.513.698.630
Chi phí dịch vụ hàng hóa hàng không, vận tải và dịch vụ kho bãi	17.706.600	2.682.935.307
Chi phí phải trả khác	973.673.152	628.683.275
	12.213.641.501	12.527.462.124

Trong đó, chi phí phải trả bên liên quan

Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	129.600.003
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	7.071.616.437	5.360.794.519
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	419.561.643	284.609.588
Công ty TNHH Vận tải ASG	-	3.840.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành (*)	547.977.710	-
	8.039.155.790	5.778.844.110

(*) Là bên liên quan tại thời điểm 30/06/2026, không là bên liên quan tại 01/01/2026 (Thuyết minh 30).

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (đã trình bày lại) VND
Kinh phí công đoàn	405.425.454	538.718.347
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.784.942	15.784.935
Chi phí lãi vay phải trả đã có hoá đơn	932.952.055	-
Nhận ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Khác	151.311.700	174.532.631
	1.520.474.151	744.035.913

Trong đó, phải trả khác bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	932.952.055	-
	932.952.055	-

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	907.846.690.000	67.844.338.779	257.658.936.822	1.233.349.965.601
Lãi trong kỳ trước	-	-	11.369.817.500	11.369.817.500
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	907.846.690.000	67.844.338.779	268.528.754.322	1.244.219.783.101
Số đầu năm	907.846.690.000	67.844.338.779	288.906.434.158	1.264.597.462.937
Lãi trong kỳ này	-	-	54.775.861.541	54.775.861.541
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành và cán bộ quản lý (*)	-	-	(952.425.000)	(952.425.000)
Số cuối kỳ	907.846.690.000	67.844.338.779	342.729.870.699	1.318.420.899.478

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-DHĐCĐ/ASG ngày 26 tháng 06 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2025		31.747.497.336
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành và cán bộ quản lý	3,00%	952.425.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Dương Đức Tính	119.039.290.000	13,11	119.039.290.000	13,11
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	83.227.000.000	9,17
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	58.838.490.000	6,48
Cổ đông khác	646.741.910.000	71,24	646.741.910.000	71,24
	907.846.690.000	100,00	907.846.690.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	907.846.690.000	907.846.690.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	907.846.690.000	907.846.690.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	71.902.500	71.902.500

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện. Hợp đồng thuê văn phòng tự động gia hạn 1 năm một lần, đơn giá thuê được thanh toán từng quý.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	102.222.633.677	74.785.962.056
Dịch vụ vận tải	304.015.806	375.232.000
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	13.965.701.281	13.944.735.124
Dịch vụ khác	1.267.960.000	4.310.758.000
Thu phí thương hiệu	4.347.783.663	4.021.361.153
	122.108.094.427	97.438.048.333
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	49.965.331.471	74.275.155.544

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	89.744.801.989	70.847.855.658
Dịch vụ vận tải	289.470.679	356.679.109
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	12.668.612.676	9.774.719.228
Dịch vụ khác	102.081.516	2.746.861.371
	102.804.966.860	83.726.115.366
Trong đó, giá vốn / mua hàng từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	8.591.840.521	40.596.945.445

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	15.328.092.205	4.940.510.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.615.534.200	11.521.600.400
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	11.333.333.334
	35.943.626.405	27.795.443.734
Trong đó, doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	35.492.246.530	27.539.865.241

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	4.411.088.533	3.986.932.479
Lãi trái phiếu thường	14.132.876.713	17.656.800.469
Chi phí phát hành trái phiếu	982.549.974	1.690.400.413
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư (*)	(37.446.433.362)	(5.545.628.193)
	(17.919.918.142)	17.788.505.168
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)	2.844.461.900	2.288.339.179

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG.

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	8.614.910.757	8.203.520.833
Chi phí đồ dùng văn phòng	98.531.446	88.064.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	789.522.053	298.951.237
Thuế phí và lệ phí	-	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.512.969.938	2.292.847.913
Chi phí bằng tiền khác	1.487.159.213	1.556.910.843
	13.503.093.407	12.445.294.827
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Thuyết minh 30)	173.866.667	190.631.436

24. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	245.454.545	-
Thu nhập khác	5.186.925	4.780.051
	250.641.470	4.780.051

25. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	59.914.220.177	11.278.125.902
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN	-	1.139.071.284
- Hoạt động không ưu đãi	59.914.220.177	10.139.054.618
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	627.706.867	354.552.156
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.615.534.200	11.521.600.400
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	39.926.392.844	-
Thu nhập chịu thuế TNDN được ưu đãi giảm thuế	-	1.139.071.284
Thu nhập chịu thuế TNDN không ưu đãi	-	(1.027.993.626)
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế		10%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	-	113.907.128
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động không được ưu đãi	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	95.180.267	337.080.367
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	140.461.091	382.361.192
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(45.280.824)	68.626.303

26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	5.138.358.636
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.138.358.636

b) Chi phí (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.138.358.636	(205.598.726)
	5.138.358.636	(205.598.726)

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.828.918	412.962.912
Chi phí nhân công	15.915.419.478	12.802.974.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.918.095.172	8.099.346.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.724.306.129	71.491.750.316
Chi phí khác bằng tiền	4.467.410.570	3.364.376.167
	116.308.060.267	96.171.410.193

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 14/07/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG đã công bố quyết định của Hội đồng quản trị về việc mua 28.580.934 cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Logistics ASG với giá mua 10.000 VND/cổ phần, tương ứng với tổng số tiền thanh toán 285.809.340.000 VND.

Sự kiện nêu trên là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và không phản ánh các điều kiện đã tồn tại tại ngày 30/06/2026. Do đó, Công ty không thực hiện điều chỉnh các số liệu đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	102.222.633.677	304.015.806	13.965.701.281	5.615.743.663	122.108.094.427
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.477.831.688	14.545.127	1.297.088.605	5.513.662.147	19.303.127.567
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	5.885.533.346
Tài sản không phân bổ					1.816.010.822.577
Tổng tài sản					1.816.010.822.577
Nợ phải trả không phân bổ					497.589.923.099
Tổng nợ phải trả					497.589.923.099

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Công ty con
	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính - chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành (**)	Tổ chức có liên quan đến bà Nguyễn Thị Huyền Oanh là thành viên HĐQT
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ	49.965.331.471	74.275.155.544
Công ty Cổ phần Logistics ASG	42.386.160.455	32.439.904.708
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.714.918.324	9.655.183.326
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	16.872.222.948
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	13.692.525.540
Công ty TNHH Vận tải ASG	932.908.372	892.648.151
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	359.280.000	215.280.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	500.064.320	499.390.871
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	72.000.000	8.000.000
Mua dịch vụ	8.591.840.521	40.596.945.445
Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.064.769.842	16.376.048.331
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	1.237.600.000	172.900.000
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	6.891.730.481
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	16.799.587.524
Công ty TNHH Vận tải ASG	289.470.679	356.679.109

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả hộ	133.502.586	1.916.510.154
Công ty Cổ phần Logistics ASG	42.577.212	1.009.279.943
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	6.128.310	5.894.405
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	839.517.568
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	15.491.574	10.280.708
Công ty TNHH Vận tải ASG	32.030.284	28.954.195
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	16.254.302	19.079.851
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	21.020.904	3.503.484
Thu hộ	-	1.683.420.527
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	1.683.420.527
Mua công cụ dụng cụ	-	1.734.314.198
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	-	1.734.314.198
Thu hồi vốn góp hợp tác	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	300.000.000.000
Cho vay	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	300.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính	35.492.246.530	27.539.865.241
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập hợp tác kinh doanh	-	11.333.333.334
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	11.333.333.334
Lãi cho vay	14.876.712.330	4.684.931.507
Công ty Cổ phần Logistics ASG	14.876.712.330	4.684.931.507
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	20.615.534.200	11.521.600.400
Công ty Cổ phần Logistics ASG	16.888.734.200	7.794.800.400
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.726.800.000	3.726.800.000
Nhận tiền cho vay	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	15.000.000.000	-
Trả gốc vay	23.000.000.000	15.300.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	23.000.000.000	15.300.000.000
Chi phí hoạt động tài chính	2.844.461.900	2.288.339.179
<i>Trong đó:</i>		
Lãi tiền vay	2.837.938.356	2.288.339.179
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	1.127.116.438	577.517.261
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	1.710.821.918	1.710.821.918
Chi phí đi vay	6.523.544	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành (**)	6.523.544	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	173.866.667	190.631.436
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	166.666.667	190.631.436
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.200.000	-
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	169.564.120	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	169.564.120	-

(*) Các bên không còn là bên liên quan từ ngày 19/06/2025.

(**) Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành trở thành bên liên quan từ ngày 26/06/2026.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

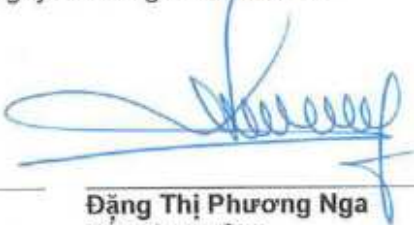
Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

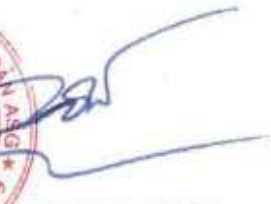
Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục I.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2026.


Nguyễn Thị Ngọc Dung
Người lập


Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.668.736.815	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.687.606.678	Trình bày lại
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	5.018.869.863	Trình bày lại
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.700.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.627.013.692	Trình bày lại
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	14.927.013.692	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	35.079.860.901	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	30.133.977.346	Trình bày lại
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9.427.232.430	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	4.481.348.875	Trình bày lại, đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.737.340.031	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.737.340.031	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.408.138.772	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.408.138.772	Đổi mã số
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	1.187.740.195.074	260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	1.487.740.195.074	Trình bày lại, đổi mã số
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	265	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	300.000.000.000	Trình bày lại, đổi mã số
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	300.000.000.000				Trình bày lại
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	300.000.000.000				Trình bày lại
260	VI. Tài sản dài hạn khác	50.826.697.467	270	VI. Tài sản dài hạn khác	50.826.697.467	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	45.688.338.831	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	45.688.338.831	Đổi tên, đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27/10/2025

Thay đổi

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND			VND
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)					
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ	
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.191.338.271	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	71.902.500
314	4. Phải trả người lao động	6.173.922.380	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.191.338.271
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.527.462.124	315	5. Phải trả người lao động	6.173.922.380
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	815.938.413	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.527.462.124
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	159.103.859.260	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	744.035.913
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.005.409.788	321	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	159.103.859.260
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.005.409.788
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	67.844.338.779	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	
			412	2. Thặng dư vốn	67.844.338.779
					Đổi tên

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.795.443.734	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27.795.443.734	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	17.788.505.168	23	8. Chi phí tài chính	17.788.505.168	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23.334.133.361	24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23.334.133.361	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.795.443.734)	05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(27.795.443.734)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	23.334.133.361	06	Chi phí đi vay	23.334.133.361	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.252.140.623)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.252.140.623)	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(23.224.365.060)	14	Chi phí đi vay đã trả	(23.224.365.060)	Đổi tên

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.795.443.734	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27.795.443.734	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	17.788.505.168	23	8. Chi phí tài chính	17.788.505.168	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23.334.133.361	24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23.334.133.361	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.795.443.734)	05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(27.795.443.734)	Đổi tên
06	Chi phí lãi vay	23.334.133.361	06	Chi phí đi vay	23.334.133.361	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.252.140.623)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(1.252.140.623)	Đổi tên
14	Tiền lãi vay đã trả	(23.224.365.060)	14	Chi phí đi vay đã trả	(23.224.365.060)	Đổi tên

Thay đổi